

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÃNG
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST
Ngày 31-7-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liễu Thị Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hứa Minh Thân;

Bà Nguyễn Thị Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Văn Lăng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Nông Văn Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Lăng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2023 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lương Thị Đ, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn T1, xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lương Văn T2, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn T1, xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lương Thị Đ trình bày: Năm 2012, chị và anh Lương Văn T2 kết hôn do cha mẹ sắp xếp nhưng cả hai bên đều tự nguyện đồng ý; đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N (nay là xã H), huyện V, tỉnh Lạng Sơn ngày 26/4/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà của bố mẹ anh Lương Văn T2; tình cảm vợ chồng bình thường, đến năm 2017 vợ chồng cùng góp tiền xây nhà ra ở

riêng trên đất của bố mẹ anh Lương Văn T2; nhà có đủ các phòng đảm bảo cho gia đình sinh hoạt. Năm 2018, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, đánh chửi nhau, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh Lương Văn T2 không tu chí làm ăn và có sử dụng ma túy; chị khuyên bảo nhưng anh không nghe; vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung. Anh chị đã ly thân từ tháng 7/2020 đến nay; chị đi làm công nhân lương tháng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng; hàng tháng chị vẫn gửi 2.000.000 đồng về cho các con; mỗi tháng chị về thăm con một lần, khi về chị đón các con về bên ngoại. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh Lương Văn T2.

Về con chung: Chị Lương Thị Đ và anh Lương Văn T2 có 02 con chung là cháu Lương Thị D, sinh ngày 01/02/2015 và cháu Lương Thế L, sinh ngày 13/10/2017; hiện nay các con đang ở với anh Lương Văn T2. Khi ly hôn chị yêu cầu anh Lương Văn T2 nuôi dưỡng con chung cho đến khi đủ 18 tuổi; tại đơn khởi kiện, bản tự khai chị trình bày do công việc không ổn định nên chị không cấp dưỡng nuôi con; tuy nhiên tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2023 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 05/6/2023 chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.000.000 đồng/tháng/1 con, thời điểm cấp dưỡng nuôi con từ tháng 5/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo tháng.

Về tài sản chung, các khoản nợ chung và cho vay chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Lương Văn T2, tại bản tự khai đề ngày 24/3/2023, anh Lương Văn T2 trình bày: Anh và chị Lương Thị Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn; anh ở nhà, chị Lương Thị Đ đi làm từ năm 2020, không có mâu thuẫn gì; anh không đồng ý ly hôn. Về con chung: Có 02 con chung là cháu Lương Thị D, sinh ngày 01/02/2015 và cháu Lương Thế L, sinh ngày 13/10/2017; hiện nay hai con đang ở với anh; khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi hai con và yêu cầu chị Lương Thị Đ cấp dưỡng nuôi con với mức mỗi con một tháng từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng; tài sản chung: Có căn nhà chung; nợ chung và vay chung: Không có.

Tòa án đã triệu tập anh Lương Văn T2 nhiều lần nhưng anh Lương Văn T2 không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; nên Tòa án không tiến hành hòa giải được; tại phiên họp chị Lương Thị Đ có mặt và đề nghị không tiến hành hòa giải đối với vụ án. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đã ra thông báo kết quả phiên họp; đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, phiên tòa lần thứ nhất ngày 10/7/2023, chị Lương Thị Đ có mặt, anh Lương Văn T2 vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, anh Lương Văn T2 vắng mặt lần thứ hai không có lý do; chị Lương Thị Đ vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ý kiến của con chưa thành niên, tại biên bản lấy ý kiến ngày 26/5/2023 cháu Lương Thị D có ý kiến: Hiện nay cháu đang ở với bố và bà nội, nếu bố mẹ không ở với nhau, cháu muốn được ở với bố.

Vụ án có liên quan đến người chưa thành niên nên Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ để xác định nguyên nhân phát sinh tranh chấp theo quy định tại khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn cho biết: Chị Lương Thị Đ và anh Lương Văn T2 trong thời gian sống chung có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống và do anh Lương Văn T2 sử dụng ma túy. Chị Lương Thị Đ và anh Lương Văn T2 đã không sống chung với nhau, đã ly thân từ tháng 7/2020; chị Lương Thị Đ đi làm công nhân. Anh chị có hai con chung là Lương Thị D và Lương Thế L, hiện nay đang sống với anh Lương Văn T2, có sự hỗ trợ của ông, bà nội; anh Lương Văn T2 làm ruộng, làm vườn, đang sống cùng các con tại nhà riêng đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng các con. H là xã vùng 3, học sinh đi học không phải nộp học phí và còn được hỗ trợ. Chi phí trung bình nuôi dưỡng một trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo, học sinh tại địa phương từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành làm việc với bà Lương Thị C là mẹ đẻ của anh Lương Văn T2, bà cho biết: Chị Lương Thị Đ đã bỏ đi từ lâu; các con ở với anh Lương Văn T2 có bà hỗ trợ chăm sóc. Anh Lương Văn T2 ở nhà chịu khó làm ruộng, làm vườn, thỉnh thoảng làm thuê kiếm tiền nuôi con. Bà không thấy anh Lương Văn T2 sử dụng ma túy.

Công an xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn cho biết: Anh Lương Văn T2 có trong danh sách theo dõi của Công an xã do trước đây kiểm tra có dương tính với ma túy; tuy nhiên trong thời gian gần đây, qua kiểm tra anh Lương Văn T2 đã âm tính với ma túy.

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện V, tỉnh Lạng Sơn cho biết: Cháu Lương Thế L và cháu Lương Thị D được miễn học phí và hàng tháng mỗi cháu còn được hỗ trợ chi phí học tập là 150.000 đồng/tháng trong 09 tháng học; ngoài ra cháu Lương Thế L còn được hỗ trợ tiền ăn trưa với mức 160.000 đồng/tháng trong 09 tháng học.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và giao nộp các tài liệu chứng cứ; bị đơn có bản tự khai nhưng không có mặt theo giấy triệu tập và không tham gia phiên họp, phiên tòa, chưa chấp hành đầy đủ quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị căn cứ các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình; chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị Lương Thị Đ được ly hôn với anh Lương Văn T2; về con chung: Giao 02 con chung là cháu Lương Thị D và Lương Thế L cho anh Lương Văn T2 nuôi dưỡng; chị Lương Thị Đ cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng/01 con cho đến khi đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; về án

phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Chị Lương Thị Đ được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lương Thị Đ có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn giải quyết ly hôn với anh Lương Văn T2 có hộ khẩu thường trú tại xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự viết bản tự khai; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Các văn bản đều được tổng đạt hợp lệ cho đương sự. Tuy nhiên, bị đơn anh Lương Văn T2 chấp hành chưa đầy đủ quy định tại khoản 15, khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị Lương Thị Đ vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Lương Văn T2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Lương Thị Đ yêu cầu được ly hôn với anh Lương Văn T2, yêu cầu giải quyết về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung và cho vay chung nên xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con theo khoản 1, khoản 5 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị Đ và anh Lương Văn T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N (nay là xã H), huyện V, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 26/4/2013. Sau khi kết hôn, tình cảm vợ chồng bình thường; đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng 7/2020 đến nay, vợ chồng đã ly thân không còn quan tâm đến nhau. Chị Lương Thị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu được ly hôn với anh Lương Văn T2.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, qua ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, xét thấy: Từ tháng 7/2020 đến nay, anh Lương Văn T2 và chị Lương Thị Đ đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Tòa án triệu tập anh Lương Văn T2 đến để làm rõ các nội dung vụ án cũng như yêu cầu của anh, nhưng anh không đến Tòa án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; không đến tham gia phiên tòa. Anh Lương Văn T2 không đồng ý ly hôn nhưng cũng không đưa ra biện pháp, không có hành động để hàn gắn quan hệ vợ chồng; anh chị vẫn sống

ly thân. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Lương Thị Đ và anh Lương Văn T2 đã trầm trọng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị Đ, cho Lương Thị Đ được ly hôn với anh Lương Văn T2.

[5] Về con chung: Chị Lương Thị Đ và anh Lương Văn T2 có 02 con chung là cháu Lương Thị D, sinh ngày 01/02/2015 và cháu Lương Thế L, sinh ngày 13/10/2017. Theo thông tin do Công an xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn cung cấp, hiện nay anh Lương Văn T2 đã âm tính với ma túy; bà Lương Thị C (mẹ anh Lương Văn T2) cũng khẳng định không thấy anh Lương Văn T2 sử dụng ma túy, ở nhà chịu khó làm ruộng, làm vườn; từ đó có căn cứ cho thấy anh Lương Văn T2 đã không sử dụng chất ma túy, chịu khó lao động. Chị Lương Thị Đ thường xuyên đi làm ăn xa nơi ở, việc nuôi con sẽ gặp khó khăn; từ khi anh chị ly thân đến nay các con vẫn ở với anh Lương Văn T2 tại thôn T1, xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn và còn có sự hỗ trợ chăm sóc của gia đình anh Lương Văn T2; các cháu được đi học, phát triển bình thường. Từ đó cho thấy anh Lương Văn T2 có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các con; đó cũng là ý kiến của chị Lương Thị Đ và cũng là nguyện vọng của cháu Lương Thị D; hơn nữa, cho đến khi con chung trưởng thành, có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, việc thay đổi do các bên thỏa thuận nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, chấp nhận yêu cầu, giao cháu Lương Thị D và cháu Lương Thế L cho anh Lương Văn T2 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Lương Thị Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lương Văn T2 yêu cầu mức cấp dưỡng là quá cao; hơn nữa anh Lương Văn T2 và các cháu Lương Thị D, Lương Thế L sinh sống ở xã vùng 3, các cháu đi học không phải nộp học phí và còn được hỗ trợ các chi phí. Căn cứ các tài liệu do chị Lương Thị Đ cung cấp cho thấy thu nhập của chị mỗi tháng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng; việc quyết định mức cấp dưỡng cũng phải xem xét thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; căn cứ mức chi phí trung bình nuôi dưỡng một trẻ em tại địa phương và thu nhập trung bình của chị Lương Thị Đ xét thấy chị Lương Thị Đ đề nghị mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/01 tháng/01 con; thời điểm cấp dưỡng nuôi con từ tháng 5/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng theo tháng là phù hợp nên được chấp nhận. Hơn nữa theo quy định của pháp luật khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về tài sản chung, các khoản nợ chung và cho vay chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 1, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị Lương Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con; tuy nhiên chị Lương Thị Đ là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí; nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm. Anh Lương Văn T2 không phải chịu án phí sơ thẩm.

[10] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, các điều 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào khoản 1, khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 4 Điều 147, Điều 186, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị Đ, xử cho chị Lương Thị Đ được ly hôn với anh Lương Văn T2.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Lương Thị D, sinh ngày 01/02/2015 và cháu Lương Thế L, sinh ngày 13/10/2017 cho anh Lương Văn T2 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cho đến khi đủ 18 tuổi.

Chị Lương Thị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lương Thị Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng như sau:

+ Cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lương Thị D số tiền là 1.000.000 (một triệu) đồng/01 tháng; thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2023 cho đến khi cháu Lương Thị D đủ 18 tuổi.

+ Cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lương Thế L số tiền là 1.000.000 (một triệu) đồng/01 tháng; thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2023 cho đến khi cháu Lương Thế L đủ 18 tuổi.

Phương thức cấp dưỡng định kỳ hằng tháng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Chị Lương Thị Đ được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm. Anh Lương Văn T2 không phải chịu án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lương Thị Đ và anh Lương Văn T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn (PKTNV&THA);
- VKSND H. Văn Lãng, T. Lạng Sơn;
- Chi cục THADS H. V, T.Lạng Sơn;
- UBND xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.
- Các đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Liều Thị Hạnh